

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, phí phát hành bảo lãnh vay vốn và khoản lãi chậm nộp tiền chênh lệch xác định giá trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận KCS (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

**Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	217.082.293	113.501.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	8.453.834.912	1.299.915.005
Các khoản tương đương tiền	(iii)	20.000.000.000	38.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>28.670.917.205</b>	<b>39.413.416.417</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	VND
Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	172.810.331
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	44.271.962
<b>Cộng</b>	<b>217.082.293</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	USD	VND
<b>Tiền gửi VND</b>		<b>8.453.262.520</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		16.413.415
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sở Giao dịch		3.707.405.823
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Nguyên		7.360.068
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Trảng An		5.000.685
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đại Từ		8.564.068
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đông Hỷ		431.343.627
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Thái Nguyên		3.715.647.643
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Nguyên		4.911.764
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá		91.741.812
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa		4.940.650
+ Ngân hàng Phát triển - CN Thái Nguyên		27.307.295
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Huyện Chợ Đồn		432.625.670
<b>Tiền gửi USD</b>		<b>572.392</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá	24,72	572.392
<b>Cộng</b>	<b>24,72</b>	<b>8.453.834.912</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Đa	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An, với mức lãi suất 5,1%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Đa với mức lãi suất là 5,3%/năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

##### 2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.020.246.000	(1.020.246.000)	-	1.020.246.000	(1.020.246.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	<b>-</b>

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái 562.602.646 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, khoản đầu tư được đánh giá tăng lên thành 1.020.246.000 VND Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái hiện đang làm thủ tục phá sản

##### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	1.020.246.000	1.020.246.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	1.020.246.000	1.020.246.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần KS&TM Thái Nguyên	-	15.498.200
Công ty TNHH TM&DV vận tải Khánh Duy	579.124.600	532.405.200
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	292.582.137	-
Công ty CN Hóa chất mỏ Thái Nguyên	204.956.300	-
Công ty CP vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	183.732.740	-
Các khách hàng khác	206.709.454	139.766.451
<b>Cộng</b>	<b>1.467.105.231</b>	<b>687.669.851</b>

**3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH XD&TM Hoàng Hải	-	964.900.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	779.000.000
Công ty CP Kỹ thuật môi trường Việt An	827.232.200	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ	350.000.000	-
Các khách hàng còn lại	345.787.500	1.252.537.091
<b>Cộng</b>	<b>2.125.059.700</b>	<b>3.598.477.091</b>

**4.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**5. Các khoản phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	604.851.515	596.250.363
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.096.438.356	-
Tạm ứng	90.000.000	135.320.000
Phải thu khác	625.685.732	516.557.879
<b>Cộng</b>	<b>2.416.975.603</b>	<b>1.248.128.242</b>

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	3.376.321.246	1.808.485.602
<b>Cộng</b>	<b>3.376.321.246</b>	<b>1.808.485.602</b>

**6. Nợ xấu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
<b>Cộng</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.575.118.569	-	6.695.529.975	-
Công cụ dụng cụ	470.515.615	-	332.614.601	-
Chi phí SXKD dở dang	54.182.973.363	(2.377.617.084)	49.763.839.475	(2.410.663.743)
Thành phẩm	27.291.220.520	-	20.705.290.019	-
<b>Cộng</b>	<b>94.519.828.067</b>	<b>(2.377.617.084)</b>	<b>77.497.274.070</b>	<b>(2.410.663.743)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.410.663.743	2.410.663.743
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(33.046.659)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.377.617.084	2.410.663.743

**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa lớn	22.282.750.830	21.484.282.733
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	346.526.666	984.700.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	492.350.271	341.800.400
- Chi phí bảo hiểm	74.499.668	-
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	3.575.025.278	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	868.000.000	74.986.310
<b>Cộng</b>	<b>27.639.152.713</b>	<b>22.885.769.985</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa lớn	2.065.617.008	1.293.046.792
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản	32.218.884.558	34.228.831.167
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.317.899.396	6.308.095.089
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.548.338.828	2.272.910.368
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.466.448.917	1.228.431.000
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.595.308.833	-
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	1.116.163.000	-
- Chi phí thuê đất	2.190.953.655	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	9.547.011.018	-
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	183.852.100	-
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.559.393.036	493.097.183
<b>Cộng</b>	<b>56.809.870.349</b>	<b>45.824.411.599</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	488.544.478.689	223.922.846.543	39.427.313.549	3.216.957.625	-	755.111.596.406
Mua trong năm	-	2.160.346.000	1.193.519.999	340.401.918	-	3.694.267.917
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.379.198.950	5.278.541.371	907.272.727	-	-	17.565.013.048
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(537.506.181)	-	-	-	-	(537.506.181)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>499.386.171.458</b>	<b>231.361.733.914</b>	<b>41.528.106.275</b>	<b>3.557.359.543</b>	-	<b>775.833.371.190</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	355.184.269.599	166.057.319.798	27.371.017.189	2.261.794.530	-	550.874.401.116
Khấu hao trong năm	33.932.698.108	15.056.022.725	3.330.445.548	260.824.725	-	52.579.991.106
Hao mòn	1.195.630.440	-	-	-	-	1.195.630.440
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(504.739.762)	-	-	-	-	(504.739.762)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>389.807.858.385</b>	<b>181.113.342.523</b>	<b>30.701.462.737</b>	<b>2.522.619.255</b>	-	<b>604.145.282.900</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	133.360.209.090	57.865.526.745	12.056.296.360	955.163.095	-	204.237.195.290
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>109.578.313.073</b>	<b>50.248.391.391</b>	<b>10.826.643.538</b>	<b>1.034.740.288</b>	-	<b>171.688.088.290</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

136.802.126.243 đồng

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý

806.096.939 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

27.156.425.994 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	629.245.319	629.245.319
Mua trong năm	1.280.000.000	-	1.280.000.000
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>629.245.319</b>	<b>1.909.245.319</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	629.245.319	629.245.319
Khấu hao trong năm	76.190.476	-	76.190.476
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>76.190.476</b>	<b>629.245.319</b>	<b>705.435.795</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.203.809.524</b>	<b>-</b>	<b>1.203.809.524</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.245.319 đồng

**11. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.454.469.875	22.441.992.731
Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	2.770.434.937	22.806.519.804
Đầu tư đường cáp 22KV - NKM ĐP TN	100.027.825	100.027.825
Tư vấn lập dự án NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091	346.274.091
Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	1.083.223.909	614.523.909
Đầu tư tài hai phanh 5 tấn giếng đứng Khuổi Khem	529.191.123	-
<b>Cộng</b>	<b>24.283.621.760</b>	<b>46.309.338.360</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH EIC	330.643.500	330.643.500	1.870.000.000	1.870.000.000
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	-	-	1.941.370.945	1.941.370.945
Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
Công ty TNHH SX&TM Phúc Thắng	853.697.474	853.697.474	3.165.089.841	3.165.089.841
DNTN Dương Phong	2.057.710.611	2.057.710.611	3.083.521.283	3.083.521.283
Công ty HHTM và CN Vân Huy-TQ	2.624.867.759	2.624.867.759	2.561.671.186	2.561.671.186
Công ty CP SX&TM Hùng Anh	922.148.264	922.148.264	416.142.516	416.142.516
Phải trả cho các đối tượng khác	28.626.450.670	28.626.450.670	32.839.242.869	32.839.242.869
<b>Cộng</b>	<b>35.526.095.076</b>	<b>35.526.095.076</b>	<b>45.987.615.438</b>	<b>45.987.615.438</b>

**12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**12.3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

CN Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	-	-	1.679.165.837	1.679.165.837
Công ty cổ phần HTKT và XNK VC	834.886.160	834.886.160		
Công ty TNHH Pha lê Cao Bằng	208.836.780	208.836.780		
Công ty cổ phần Pin Hà Nội	-	-	6.405.817.947	6.405.817.947
Các khách hàng khác	619.447.356	619.447.356	1.950.127.895	1.950.127.895
<b>Cộng</b>	<b>1.663.170.296</b>	<b>1.663.170.296</b>	<b>10.035.111.679</b>	<b>10.035.111.679</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.451.334.284	46.431.137.268	46.003.725.493	1.878.746.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.577.909.690	38.489.075.293	61.953.133.604	18.113.851.380
Thuế thu nhập cá nhân	396.013.924	2.259.953.268	2.098.759.615	557.207.577
Thuế tài nguyên	250.841.250	26.052.715.112	25.480.038.017	823.518.345
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.579.290	2.317.234.904	2.339.814.194	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.162.405.710	31.937.637.634	33.624.698.743	475.344.601
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	8.686.551.615	6.252.073.805	2.434.477.810
<b>Cộng</b>	<b>45.861.084.148</b>	<b>156.174.305.094</b>	<b>177.752.243.471</b>	<b>24.283.145.772</b>

**13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế TNCN nộp thừa	215.440	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	1.460.390.376
<b>Cộng</b>	<b>485.440</b>	<b>1.460.390.376</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	22.164.000	1.132.000
- Chi phí hội nghị cấp Công ty	4.000.000	46.500.000
- Tiền thù lao Chủ tịch và BKS	-	21.000.000
- Tiền khen thưởng sáng kiến máy tuyền cell	320.000.000	-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	216.484.000	-
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	50.900.000	50.780.520
<b>Cộng</b>	<b>613.548.000</b>	<b>119.412.520</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Kinh phí công đoàn	279.434.489	279.434.489	2.943.503	2.943.503
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	5.317.552.734	5.317.552.734	4.380.705.253	4.380.705.253
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.831.144.515	12.831.144.515	2.379.140.894	2.379.140.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.050.000	18.050.000	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.113.734.582	9.113.734.582	9.886.149.140	9.886.149.140
+ <i>Phụ cấp điện thoại, công tác của HĐQT</i>	<i>187.200.000</i>	<i>187.200.000</i>	<i>581.622.012</i>	<i>581.622.012</i>
+ <i>Đề tài nghiên cứu KHKT phải trả Bộ Công thương</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21.565.000</i>	<i>21.565.000</i>
+ <i>Quỹ hỗ trợ khó khăn</i>	<i>1.272.869.890</i>	<i>1.272.869.890</i>	<i>1.845.741.556</i>	<i>1.845.741.556</i>
+ <i>Các khoản khen thưởng</i>	<i>3.930.965.000</i>	<i>3.930.965.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>3.722.699.692</i>	<i>3.722.699.692</i>	<i>5.687.220.572</i>	<i>5.687.220.572</i>
<b>Cộng</b>	<b>27.559.916.320</b>	<b>27.559.916.320</b>	<b>16.648.938.790</b>	<b>16.648.938.790</b>

**16. Dự phòng phải trả**

	<i>Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung</i>	<i>Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Kỳ này</b>			
Tại ngày 01/01/2018		5.399.994.600	5.399.994.600
Tăng trong kỳ	6.336.253.488	-	6.336.253.488
Sử dụng trong kỳ	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	-	(1.251.053.453)	(1.251.053.453)
Điều chỉnh do CK dòng tiền	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>6.336.253.488</b>	<b>4.148.941.147</b>	<b>10.485.194.635</b>
<b>Trong đó</b>			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		<i>4.148.941.147</i>	<i>4.148.941.147</i>
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	<i>6.336.253.488</i>	<i>-</i>	<i>6.336.253.488</i>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>-</b>	<b>5.399.994.600</b>	<b>5.399.994.600</b>
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>5.399.994.600</i>	<i>5.399.994.600</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính**Các khoản vay

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	53.974.514.918	41.355.498.838	19.619.016.080	19.619.016.080
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	7.000.000.000	7.000.000.000	17.058.199.021	11.955.498.838	12.102.700.183	12.102.700.183
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Trung tâm kinh doanh	-	-	36.916.315.897	29.400.000.000	7.516.315.897	7.516.315.897
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>53.974.514.918</b>	<b>41.355.498.838</b>	<b>19.619.016.080</b>	<b>19.619.016.080</b>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/469085/HĐTD ngày 21/05/2018	4.378.989.761	20/03/2019	6,5%	- Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị, công cụ dụng cụ, động sản của phân xưởng Luyện kim màu II; - Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và các công trình khác trên đất theo GCN quyền sử dụng đất số BG 553047; BG 553048 và BG 553073.
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/469085/HĐTD ngày 21/05/2018	7.723.710.422	27/03/2019	6,5%	- Quyền sử dụng đất theo và tài sản gắn liền với đất của Phân xưởng Luyện kim màu II với tổng diện tích 83.627 m <sup>2</sup>
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Trung tâm kinh doanh	Hợp đồng tín dụng hạn mức 30.000.000.000 đồng số 281218/VIB-KLMTN ngày 28/12/2018	7.516.315.897	28/02/2019	7,2%	Hợp đồng tiền gửi số 068250718020 ngày 25/07/2018, số tiền 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 2 năm
<b>Cộng</b>		<b>19.619.016.080</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>180.000.000.000</b>				-	<b>78.718.108.886</b>	<b>258.718.108.886</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	165.209.986.076	165.209.986.076
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(6.718.108.886)	(6.718.108.886)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>180.000.000.000</b>				-	<b>138.209.986.076</b>	<b>318.209.986.076</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	148.051.484.580	148.051.484.580
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>180.000.000.000</b>				-	<b>121.051.484.580</b>	<b>301.051.484.580</b>

(\*): Lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được phân phối theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Tổng công ty khoáng sản TKV	91.800.000.000	9.180.000	-	91.800.000.000	9.180.000	-
Công ty cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	3.148.900	-	31.489.000.000	3.148.900	-
Công ty TNHH SX&TM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	1.933.900	-	19.339.000.000	1.933.900	-
Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	1.965.600	-	19.656.000.000	1.965.600	-
Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	1.098.200	-	10.982.000.000	1.098.200	-
Vốn góp của các đối tượng khác	6.734.000.000	673.400	-	6.734.000.000	673.400	-
<b>Cộng</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	153.000.000.000	99.000.000.000
Cổ phiếu:		
	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	7.424.019.899	8.511.786.311
Giảm khác	(6.336.253.488)	
Số hao mòn	(1.087.766.411)	(1.087.766.412)
<b>Nguồn kinh phí cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>7.424.019.899</b>

**20. Các khoản mục ngoại bảng****a/ Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	24,72	81,02
Nhân dân tệ (CNY)	-	10.837,46

**b/ Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản nợ phải thu tiền hàng công ty Liên doanh Kẽm Việt Thái với số tiền là 24.613.402.461 đồng đã được xóa sổ trong năm tài chính 2014 do không thể thu hồi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>851.292.879.682</b>	<b>800.406.882.740</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	-	4.324.384.676
Doanh thu bán thành phẩm	849.431.675.248	794.230.401.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	287.231.949	909.057.400
Doanh thu bán phế liệu	1.573.972.485	943.039.131
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>851.292.879.682</b>	<b>800.406.882.740</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>849.431.675.248</i>	<i>798.554.786.209</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.861.204.434</i>	<i>909.057.400</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>1.573.972.485</i>	<i>943.039.131</i>

**22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	2.717.528.915
Giá vốn của thành phẩm đã bán	622.732.396.791	538.704.323.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.231.949	781.429.758
Giá vốn phế liệu	54.025.270	269.316.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.046.660)	2.410.663.743
<b>Cộng</b>	<b>623.040.607.350</b>	<b>544.883.262.728</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.612.671.687	1.417.863.798
<b>Cộng</b>	<b>4.612.671.687</b>	<b>1.417.863.798</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	358.189.841	1.835.339.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.196.573	303.341.794
Chi phí tài chính khác	909.312.637	-
<b>Cộng</b>	<b>1.330.699.051</b>	<b>2.138.681.372</b>

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí cho nhân viên	20.361.978.763	20.924.772.626
- Chi phí vật liệu quản lý	827.273.221	2.541.536.837
- Chi phí công cụ quản lý	1.061.011.184	962.876.789
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.692.001.701	3.841.239.151
- Thuế, phí và lệ phí	1.128.951.630	470.316.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.181.452	-
- Chi phí khác	13.752.888.470	16.746.299.582
<b>Cộng</b>	<b>43.543.286.421</b>	<b>45.487.041.474</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí cho nhân viên	1.586.259.775	1.189.456.471
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.586.259.775</b>	<b>1.192.456.471</b>

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.489.075.293	41.577.909.690
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.489.075.293</b>	<b>41.577.909.690</b>

**26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(58.174.634)	-
<b>Cộng</b>	<b>(58.174.634)</b>	<b>-</b>

**26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	58.174.634	-
	<b>58.174.634</b>	<b>-</b>

**27. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Thu nhập khác</b>	<b>398.080.857</b>	<b>566.652.809</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	46.800.000
- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CN thuê nhà tập thể	333.480.220	403.260.738
- Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	16.192.800
- Các khoản khác	64.600.637	100.399.271
<b>Chi phí khác</b>	<b>320.394.390</b>	<b>1.902.061.536</b>
- Phạt vi phạm hành chính	20.000.000	339.997.181
- Lãi chậm nộp BHXH	154.988.327	150.015.929
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.985.649	646.706.674
- Xử lý vật tư hết hạn sử dụng	-	105.627.931
- Xử lý tài chính các dự án dừng thực hiện	-	316.772.245
- Các khoản khác	136.420.414	342.941.576
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>77.686.467</b>	<b>(1.335.408.727)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.716.753.087	250.435.519.471
Chi phí nhân công	160.415.537.776	152.958.838.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.656.181.582	51.935.862.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.151.264.540	123.429.053.424
Chi phí khác bằng tiền	97.476.381.173	87.877.866.596
<b>Cộng</b>	<b>693.416.118.158</b>	<b>666.637.140.562</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.051.484.580	165.209.986.076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		12.209.986.076
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		11.639.051.618
<i>Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành</i>		570.934.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	148.051.484.580	153.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.225</b>	<b>8.500</b>

(\*) TMC chưa có căn cứ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****I. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, công ty con, các đơn vị phụ thuộc của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên, Tổng Công ty Khoáng sản và các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên thuộc tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và phụ cấp	2.839.686.231	2.059.103.545
Tiền thưởng	573.334.260	322.110.372
Các khoản khác	200.380.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.613.400.491</b>	<b>2.381.213.917</b>

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2018</i>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Mua hàng	476.954.230
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	3.084.686.000
		Thanh toán tiền hàng	3.278.307.000
<b>II. Phải trả nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty cùng TCT	Mua vật tư	664.040.000
		Trả tiền hàng	730.444.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	144.836.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Thanh toán kinh phí đào tạo sửa chữa vận hành thiết bị sàng tuyển	57.000.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng - Vimico	Công ty cùng TCT	Chi phí điều trị bệnh nghề nghiệp	249.200.000
Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng	181.454.545
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	Thanh toán tiền mua vật tư	260.264.433

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
<b>I. Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu tiền hàng	204.956.300	90.108.700
<b>III. Phải trả người bán</b>				
Tổng công ty khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng	-	690.690
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sơn Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền hàng	-	1.941.370.945
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomìn	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	284.821.000	(779.000.000)
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền dịch vụ	202.120.000	-
Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền hàng	199.600.000	-
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	110.576.798	110.576.798

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội. Một số chỉ tiêu được xác định và trình bày lại cho phù hợp do việc phân phối lợi nhuận của năm 2017 vào các quỹ khen thưởng phúc lợi (11.639.051.618 đồng); quỹ thưởng ban điều hành (570.934.458 đồng) được thực hiện vào năm 2018, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số xác định lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9.178	8.500	(678)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	9.178	8.500	(678)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Xuân Hương  
Người lập

Lại Trí Cường  
Trưởng phòng TCKT



Bùi Tiên Hải  
Giám đốc